

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **64** /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý IV năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên, Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 20/01/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 28,63% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và tình hình thời tiết, thị trường, mùa vụ không thuận lợi, giá cả nông sản sụt giảm, nên các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đều giảm theo (tổng sản lượng tiêu thụ giảm 32,85%; Doanh thu thuần giảm 35,06% so với cùng kỳ năm trước).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý IV năm 2020.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

(Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pcc.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		159.011.153.365	163.208.911.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.273.543.134	16.365.625.963
1. Tiền	111	V.01	18.273.543.134	16.365.625.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.421.769.877	60.191.362.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.391.254.323	41.641.552.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.659.689.493	22.180.668.859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		103.473.561	1.078.059.814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-4.708.918.580
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	-
IV. Hàng tồn kho	140		61.615.283.315	45.599.875.372
1. Hàng tồn kho	141	V.04	61.615.283.315	45.909.893.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-310.017.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		700.557.039	1.052.048.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700.557.039	1.052.048.288
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		37.625.250.697	40.362.664.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		32.332.415.087	33.853.490.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.222.316.280	12.629.611.473
- Nguyên giá	222		73.109.991.504	71.183.185.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-61.887.675.224	-58.553.574.031

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.110.098.807	21.223.879.415
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.146.542.443	-1.032.761.835
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123.666.000	40.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.666.000	40.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.131.169.610	6.431.173.441
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.955.085.898	5.101.999.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	176.083.712	1.329.173.818
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		196.636.404.062	203.571.576.080
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.000.939.702	41.051.457.743
I. Nợ ngắn hạn	310		36.000.939.702	41.051.457.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.984.883.987	6.911.939.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.457.074.254	17.515.753.183
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.187.967.988	1.888.252.348
4. Phải trả cho người lao động	314		6.653.903.729	7.696.422.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		880.418.560	1.936.950.508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.638	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		677.112.164	1.027.589.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.143.215.382	4.056.368.912
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		160.635.464.360	162.520.118.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	160.635.464.360	162.520.118.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.750.746.256	37.635.400.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		25.635.400.233	25.737.249.095
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		10.115.346.023	11.898.151.138
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		196.636.404.062	203.571.576.080

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thuý Tiên

[Signature]



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Mai Thanh Hải

32
TY
AN
SON
CHA
HI
UNI
T.8V



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pcc.vn

Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	376.606.292.973	583.308.050.471	1.896.155.554.702	1.947.565.606.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.074.006.182	10.791.690.080	32.890.178.863	20.446.134.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		368.532.286.791	572.516.360.391	1.863.265.375.839	1.927.119.471.695
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	347.950.759.577	550.866.696.798	1.808.239.635.446	1.863.424.418.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.581.527.214	21.649.663.593	55.025.740.393	63.695.053.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	723.003.220	1.246.607.505	1.942.226.484	2.515.041.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	263.890.411	42.353.425	546.608.220	494.388.680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263.890.411	42.353.425	546.608.220	494.388.680
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		19.189.340.144	14.773.241.114	43.817.284.393	38.573.094.366
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.111.722.228	8.712.837.318	9.451.210.391	19.775.379.293
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		-3.260.422.349	-632.160.759	3.152.863.873	7.367.232.360
12. Thu nhập khác	31		7.404.994.742	6.275.800.000	13.034.842.514	12.136.024.043
13. Chi phí khác	32		92.201.138	13.058.576	92.201.138	13.067.696
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		7.312.793.604	6.262.741.424	12.942.641.376	12.122.956.347
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.052.371.255	5.630.580.665	16.095.505.249	19.490.188.707
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		644.413.621	741.483.453	2.111.256.704	3.513.405.061
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		211.306.390	410.282.019	1.153.090.106	410.282.019
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.196.651.244	4.478.815.193	12.831.158.439	15.566.501.627
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Mai Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.052.371.255	5.630.580.665
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7.172.118.507)	(1.924.089.560)
- Khấu hao TSCĐ	02	846.536.801	905.162.549
- Các khoản dự phòng	03	(246.748.895)	4.637.743.395
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.993.003.220)	(1.246.607.505)
- Chi phí lãi vay	06	263.890.411	42.353.425
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(6.042.793.604)	(6.262.741.424)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.119.747.252)	3.706.491.105
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.496.264.214	(47.136.603.641)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.398.302.878	17.854.358.511
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(86.105.318.776)	5.034.541.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	155.801.575	(643.982.700)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(263.890.411)	(42.353.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497.114.242)	(1.013.097.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.404.994.742	6.275.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.251.253.748)	(862.256.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.781.961.020)	(16.827.102.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	1.972.872.000	(9.821.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	723.003.220	1.246.607.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.695.875.220	1.236.786.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.000.000.000	19.050.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.000.000.000)	(19.050.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.907.914.200	(15.590.316.302)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.365.628.934	31.955.942.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38.273.543.134	16.365.625.963

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thuý Tiên

[Signature]



GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/10/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt:		11.740.146	2.230.182			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		14.102.192.988	16.363.395.781			
VCB Bình Định		2.831.032.779	1.608.978.650			
Agribank Bình Định		3.627.985.507	7.748.812.747			
BIDV Bình Định		4.419.691.432	4.203.398.933			
Vietinbank Bình Định		3.119.760.321	2.649.456.837			
Oceanbank Quy Nhơn		103.722.949	103.397.149			
PvcomBank Đà Nẵng		-	49.351.465			
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		20.000.000.000	-			
VCB Bình Định		-	-			
Agribank Bình Định		-	-			
BIDV Bình Định		-	-			
PvcomBank Đà Nẵng		-	-			
Vietinbank Bình Định		20.000.000.000	-			
- Tiền đang chuyển		4.159.610.000	-			
Cộng		38.273.543.134	16.365.625.963			
02- Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	40.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	40.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	20.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	-	-	-	20.000.000.000	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	40.000.000.000	-	-
03- Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		28.391.254.323	41.641.552.035			
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		5.826.213.105	7.621.828.697			
Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Sản		89.932.480	-			
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG		1.223.191.083	9.417.837.160			
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN		7.620.256	-			
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A		593.750.000	-			
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi		296.875.000	23.229.096			
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm		-	2.882.225.000			
CTY TNHH TMDV XNK TUỖNG NGUYỄN		-	10.573.613			
Công ty TNHH MTV TM Trung Hiếu		1.299.833.800	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH	1.292.000.000	-
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA	593.750.000	264.000
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	688.749.035	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	2.156.500.000	774.000.000
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGÀ	1.235.377.400	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	931.000.000	4.262.440.000
CÔNG TY TNHH DV TM ĐỨC XINH	969.250.000	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.802.000	645.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng	156.000.000	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	3.075.024.000	3.440.000.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	7.505.076.353	10.577.850.000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	2.576.471	1.042.721
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LA	-	2.620.537.920
BÀ ĐẶNG THỊ BỌ (Chủ hộ Kinh doanh Đặng Thị Bọ)	10.205.690	8.752.040
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI THỪA THIÊN HUỆ	194.150	326.788
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT	433.333.500	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	13.331.289.458	18.199.678.697
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.826.213.105	7.621.828.697
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	7.505.076.353	10.577.850.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	4.708.918.580
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	-	4.708.918.580

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	103.473.561	-	1.078.059.814	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	78.000.000	-
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	1.808.219	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	-	-	-	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN - BÌNH ĐỊNH	-	-	628.273.973	-
CBCNV PVFCCo Central	101.665.342	-	371.785.841	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Cộng

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.592.360	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	61.578.690.955	-	45.909.893.214	310.017.842

- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	61.615.283.315	-	45.909.893.214	310.017.842
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	310.017.842
+ NPK Phú Mỹ	-	-	-	-
+ DAP	-	-	-	310.017.842

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn dự án sản xuất phân hữu cơ vi sinh	-	40.000.000
- Chi phí sửa chữa băng tải	123.666.000	-
Cộng	123.666.000	40.000.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.848.940.303	6.687.830.244	454.718.500	62.191.696.457	71.183.185.504
- Mua trong kỳ		535.806.000	1.391.000.000			1.926.806.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		2.384.746.303	8.078.830.244	454.718.500	62.191.696.457	73.109.991.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.848.940.303	4.953.196.597	454.718.500	51.296.718.631	58.553.574.031
- Khấu hao trong năm		10.728.240	523.733.690		2.799.639.263	3.334.101.193
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		1.859.668.543	5.476.930.287	454.718.500	54.096.357.894	61.887.675.224
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>		-	1.734.633.647	-	10.894.977.826	12.629.611.473
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		525.077.760	2.601.899.957	-	8.095.338.563	11.222.316.280

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Băng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	879.048.474	153.713.361	1.032.761.835
- Khấu hao trong năm				113.780.608		113.780.608
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	992.829.082	153.713.361	1.146.542.443
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	21.223.879.415	-	21.223.879.415
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21.110.098.807	-	21.110.098.807

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	700.557.039	1.052.048.288
- Công cụ dụng cụ phân bổ	53.164.968	37.663.263
- Chi phí khác phân bổ	647.392.071	1.014.385.025
b) Dài hạn	4.955.085.898	5.101.999.623
- Công cụ dụng cụ phân bổ	231.537.753	148.614.844
- Chi phí khác phân bổ	4.723.548.145	4.953.384.779

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	70.500.000.000	70.500.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	70.500.000.000	70.500.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	70.500.000.000	70.500.000.000	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.984.883.987	3.984.883.987	6.911.939.097	6.911.939.097
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	39.557.724	39.557.724	-	-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	129.074.753	129.074.753
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	29.426.390	29.426.390	26.971.190	26.971.190
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	730.000.000	730.000.000
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	-	28.578.220	28.578.220
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	208.479.000	208.479.000	103.125.000	103.125.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam	26.565.000	26.565.000	-	-
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM	163.900.000	163.900.000	-	-
Công ty TNHH Hồng Nhung	117.975.000	117.975.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	154.000.000	154.000.000	70.269.023	70.269.023
CTY CP TRUYỀN THÔNG QC SONG HÀNH	49.819.000	49.819.000	498.468.485	498.468.485
Công Ty TNHH Vân Hùng Wine	-	-	737.500.000	737.500.000
CTy TNHH DV BV Vệ Sỷ Chuyên Nghiệp Đại Hải	25.686.302	25.686.302	25.686.302	25.686.302
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	319.271.078	319.271.078	193.137.780	193.137.780
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	187.285.617	187.285.617	287.549.540	287.549.540
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	3.284.000	3.284.000	4.852.073	4.852.073
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	149.521.470	149.521.470	162.634.804	162.634.804
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	51.750.000	51.750.000	49.984.000	49.984.000
CTY TNHH TM DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	116.006.000	116.006.000	-	-
XN KD DV TH Chi nhánh Công ty CP Cảng Quy Nhơn	588.426.091	588.426.091	809.870.555	809.870.555
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LẠ	-	-	299.965.000	299.965.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	337.496.710	337.496.710	226.894.668	226.894.668
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	183.075.640	183.075.640	133.078.330	133.078.330
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	-	-	74.250.000	74.250.000
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	11.550.000	11.550.000	-	-
CTY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI	5.250.000	5.250.000	-	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	-	-	199.920.000	199.920.000
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	-	-	33.839.999	33.839.999
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	21.553.000	21.553.000	46.848.800	46.848.800
CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	-	-	123.799.942	123.799.942
CTY CP DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	-	-	14.066.588	14.066.588
CTY TNHH SX TM VÀ DV TÂN PHƯỚC LỢI	-	-	289.956.000	289.956.000
CÔNG TY TNHH DV TM ĐỨC XINH	291.550.000	291.550.000	-	-
Công ty TNHH DV TH'Đại Phong	-	-	23.000.000	23.000.000
DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÌNH SINH	-	-	170.000.000	170.000.000
NHÀ HÀNG ĐỨC CƠ	-	-	154.800.000	154.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.931.520	15.931.520	15.931.520	15.931.520
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	24.339.700	24.339.700	68.848.175	68.848.175
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	12.680.250	12.680.250	144.758.750	144.758.750
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	190.274.400	190.274.400	298.900.000	298.900.000
CTY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH	-	-	169.989.600	169.989.600
Hộ Kinh doanh Hồ Thị Phụng	-	-	266.850.000	266.850.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	-	-	298.540.000	298.540.000
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	29.040.000	29.040.000	-	-
CTY TNHH GIẢI PHÁP CN TRẦN TUẤN VN	14.234.000	14.234.000	-	-

CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI	86.566.200	86.566.200	-	-
Cty TNHH Tm & Du lịch Á Châu Nha Trang	14.900.000	14.900.000	-	-
CN Cty TNHH DL TTC-TTC Resort Premium – Dốc Lết	50.480.000	50.480.000	-	-
Cty TNHH TM Vận tải và Xây dựng Hoàng Kim	52.167.500	52.167.500	-	-
CTY TNHH THORESEN-VI NA MA LOGISTICS	35.892.395	35.892.395	-	-
CTY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH	30.000.000	30.000.000	-	-
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	204.000.000	204.000.000	-	-
DNTN THƯƠNG MẠI TẮM HÙNG	49.450.000	49.450.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	93.500.000	93.500.000	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	154.000.000	154.000.000	800.269.023	800.269.023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	730.000.000	730.000.000
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	154.000.000	154.000.000	70.269.023	70.269.023
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	331.409.913	1.042.892.897	761.641.051	612.661.759
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	644.413.621	2.208.326.536	2.111.256.704	741.483.453
- Thuế thu nhập cá nhân	212.144.454	2.295.982.977	1.974.020.295	534.107.136
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	2.028.800	2.028.800	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.200.000	46.200.000	-
Cộng	1.187.967.988	5.598.431.210	4.898.146.850	1.888.252.348
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			880.418.560	1.936.950.508
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh			51.304.532	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung			-	37.760.908
Công ty TNHH Hồng Nhung			7.947.538	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng			89.178.940	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH			158.080	5.918.676
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			386.271.715	848.896.476
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng			199.735.630	222.458.838
Công ty CP Cảng Đà Nẵng			-	630.482.185
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ			52.532.775	83.638.175
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN			93.289.350	100.295.250
CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH			-	7.500.000

- Trích lập quỹ					(2.715.812.416)	(2.715.812.416)
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	35.750.746.256	160.635.464.360

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức
- Nghị quyết số 91/NQ-DHĐCD ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 12%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2020 là 12%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
--	---------------	-----------------

27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
------------------------------	---------------	-----------------

28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
---------------------------	---------------	-----------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
---	----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài	-	-
-----------------------	---	---

b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
------------------------	---	---

c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	376.606.292.973	583.308.050.471
- Doanh thu bán hàng	365.873.851.000	569.969.017.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.732.441.973	13.339.032.971
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.074.006.182	10.791.690.080
- Chiết khấu thương mại	5.305.756.182	10.791.690.080
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2.768.250.000	-
3- Giá vốn hàng hóa	347.950.759.577	550.866.696.798
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	337.818.806.669	537.721.886.386
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.131.952.908	13.144.810.412
4- Doanh thu hoạt động tài chính	723.003.220	1.246.607.505
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	723.003.220	1.246.607.505
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	263.890.411	42.353.425
- Lãi tiền vay	263.890.411	42.353.425
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	7.404.994.742	6.275.800.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	590.747.742	-
- Thuế được giảm	-	-
- Tổng Cty khuyến mại ô tô	-	-
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền	6.813.900.000	6.275.500.000
- Các khoản khác	347.000	300.000
7- Chi phí khác	92.201.138	13.058.576
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.821.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	13.201.138	3.237.576

- Các khoản khác	79.000.000	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.301.062.372	23.486.078.432
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7.543.442.997	5.975.351.218
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.523.436	905.162.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.639.301.404	8.875.638.295
- Chi phí khác bằng tiền	2.660.794.535	7.729.926.370
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	644.413.621	741.483.453
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	644.413.621	741.483.453
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	211.306.390	410.282.019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	211.306.390	410.282.019

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Dvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	57.574,24	85.744,13	-32,85%	
	URE PHÚ MỸ	"	40.114,44	70.364,23	-42,99%	
	NPK PHÚ MỸ	"	8.200,50	8.849,05	-7,33%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	3.293,01	369,50	791,21%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	5.966,30	6.161,35	-3,17%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	5,164	5,625	-8,19%	
	URE PHÚ MỸ	"	6,259	6,311	-0,83%	
	NPK PHÚ MỸ	"	7,373	8,687	-15,13%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	6,274	18,489	-66,06%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	4,293	5,099	-15,80%	
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	376,66	580,04	-35,06%	
	URE PHÚ MỸ	"	251,06	444,06	-43,46%	
	NPK PHÚ MỸ	"	60,46	76,87	-21,35%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	20,66	6,83	202,44%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	25,62	31,41	-18,46%	
4	Giá vốn, chi phí	"	348,31	550,92	-36,78%	
	URE PHÚ MỸ	"	237,61	433,72	-45,22%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	5,923	6,164	-3,90%	
	NPK PHÚ MỸ	"	55,07	72,56	-24,11%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,71	8,20	-18,11%	
5	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	20,16	2,84	609,54%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,123	7,691	-20,38%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	24,98	28,60	-12,65%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	4,187	4,642	-9,80%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	10,49	13,20	-20,55%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	24,30	23,49	3,47%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	4,05	5,63	-28,03%	
	URE PHÚ MỸ	"	13,46	10,34	30,10%	
	NPK PHÚ MỸ	"	5,39	4,31	25,16%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	0,50	3,99	-87,51%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	0,63	2,81	-77,49%	
7	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	8,37	7,66	9,28%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(24,30)	(23,49)	3,47%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	3,20	4,48	-28,63%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 28,63% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

- Sản lượng tiêu thụ các mặt hàng HÀNG TỰ DOANH KHÁC giảm 3,17% so với cùng kỳ năm trước;
- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ giảm 66,06% so với cùng kỳ năm trước;
- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng HÀNG TỰ DOANH KHÁC giảm 15,80% so với cùng kỳ năm trước.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Tín

[Signature]



Mai Thanh Hải